TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH CỬU** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2024/HNGĐ-ST

Ngày 16/4/2024

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Bình

2. Bà Nguyễn Ngọc Cúc

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đức Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa: Ông Cao Kỷ Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 370/2023/TLST – HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2024/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tố Y, sinh năm 1988.

2. Bị đơn: Ông Thiều Quang T, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: Tổ A, khu phố C, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

(Bà Y và ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Y trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Y và ông T tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn nhưng đến năm 2014 thì vợ chồng ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 57/2014 ngày 21/4/2014 của Tòa án nhân

dân huyện Vĩnh Cửu. Tuy nhiên, do thương con nên bà và ông T tái hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 24/2016. Quá trình chung sống sau khi tái hôn hai vợ chồng thường xuyên sống xa nhau, ông T sống ở B một tuần mới về được 1 đến 2 lần, ông T không chăm lo cho gia đình. Đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ chồng ngày càng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hiểu nhau nên thường xuyên cãi vã lẫn nhau. Hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, hiện bà và ông T không còn quan tâm đến nhau. Nay bà Y xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về quan hệ con chung: Có 02 con chung là cháu Thiều Nguyễn Anh T1, sinh ngày 09/6/2012 và cháu Thiều Quang T2, sinh ngày 17/9/2015. Ly hôn, bà Y yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và tạm thời không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

** Lời khai của bị đơn ông T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà Y tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn V vào năm 2016 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 24/2016. Vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường, không phát sinh mâu thuẫn gì. Tuy nhiên, do công việc của ông làm ăn ở xa không về nhà thường xuyên nên không có thời gian chăm lo cho gia đình, chăm sóc con cái. Nay bà Y yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với ông thì ông không đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Thiều Nguyễn Anh T1, sinh ngày 09/6/2012 và cháu Thiều Quang T2, sinh ngày 17/9/2015. Ly hôn ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và tạm thời không yêu cầu bà Y phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà Nguyễn Thị Tố Y được ly hôn với ông Thiều Quang T. Về con chung: Giao con chung là cháu Thiều Nguyễn Anh T1, sinh ngày 09/6/2012 và cháu Thiều Quang T2, sinh ngày 17/9/2015 cho bà Y trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng; do bà Y không yêu cầu nên tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Y phải chịu theo quy định của pháp luật.

Đương sự không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Tố Y khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Thiều Quang T, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo địa chỉ trong đơn khởi kiện và lời khai ông T hiện đang sinh sống tại địa chỉ: khu phố C, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

[1.3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về việc thu thập tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Y và ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Nai và được cấp chứng nhận đăng ký kết hôn số 24/2016 nên áp dụng Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng bà Y xác định giữa bà và ông T phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Hai vợ chồng không ai quan tâm chăm sóc cho ai nên tình cảm vợ chồng vợ chồng không còn. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đến Tòa án hòa giải một lần và ông T không đồng ý ly hôn nhưng sau đó không đến Tòa án để làm việc như vậy thể hiện ông T không quan tâm đến hôn nhân với bà Y. Qua xác minh tình trạng hôn nhân tại nơi cư trú, được địa phương cung cấp thông tin giữa bà Y và ông T có xảy ra mâu thuẫn. Hơn nữa, bà Y và ông T đã ly hôn một lần rồi sau đó đến năm 2016 mới tái hôn. Như vậy, lời trình bày của bà Y và kết quả xác minh tại địa phương phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà Y và ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận yêu cầu của bà Y xin ly hôn với ông T là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà Y và ông T có 02 con chung là cháu Thiều Nguyễn Anh T1, sinh ngày 09/6/2012 và cháu Thiều Quang T2, sinh ngày 17/9/2015. Ly hôn bà Y, ông T đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung, nguyện vọng của bà Y, ông T là chính đáng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "2. *Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".* Xét thấy, bà Y, ông T trình bày và kết quả xác minh tại địa phương thì bà Y trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng; ông T làm ăn ở xa không về nhà thường xuyên nên không có thời gian chăm lo cho gia đình, chăm sóc con cái; hiện cháu T1 và cháu T2 đang sinh sống ổn định với bà Y. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ra thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh về yêu cầu nuôi con của ông T nhưng ông T không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc nuôi con chung. Hiện nay bà Y có nơi cư trú ổn định, công việc có thu nhập đảm bảo để chăm lo cuộc sống của các cháu. Vì vậy, để đảm bảo cuộc sống của cháu T1 và cháu T2 được ổn định, việc xem xét để ai trực tiếp nuôi con cần đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên nên Hội đồng xét xử giao con chung cho bà Y được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông T thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Y không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung, ông T không lên Tòa làm việc và không ghi nhận được nguyện vọng của ông T nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Y, ông T khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn.

[2.4] Về nợ chung: Bà Y, ông T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết đối với yêu cầu nợ chung.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà Y chịu án phí hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 8 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tố Y về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Thiều Quang T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Tố Y được ly hôn với ông Thiều Quang T.

1.2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Thiều Nguyễn Anh T1, sinh ngày 09/6/2012 và cháu Thiều Quang T2, sinh ngày 17/9/2015 cho bà Y được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, ông T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trợ. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

1.3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Tố Y phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà Y đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005666 ngày 22/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Bà Y đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Vĩnh Cửu;
- Chi cục THADS H. Vĩnh Cửu;
- UBND TT Vĩnh An;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tuấn